Chi tiết mã HS 0807.11.00

Mã HS	0807.11.00
Mô tả hàng hóa	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi / - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu): / - - Quả dưa hấu
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 23:07:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/08071100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1308
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1308
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1308
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA, MM)	0% (trừ KH, LA, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1300
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1301
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1301
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1301
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1301
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1301
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1301
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E1303
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1303
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1303
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1303
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1303

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1303
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E1305
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F1305
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1305
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1305
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1305
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1305
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1307
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1303
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1303
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1303
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1303
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1303
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1303
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1303
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1301
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1301
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1301
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1301
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1301
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1301
VCFTA	2022	2022	6	VC!D1312
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1312
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1312
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1312
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1312

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1312
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1309
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1309
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1309
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1309
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1309
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1309
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D259
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E259
AHKFTA	2022	2022	30	AKH!D1319
AHKFTA	2023	2023	30	AKH!E1319
AHKFTA	2024	2024	30	AKH!F1319
AHKFTA	2025	2025	30	AKH!G1319
AHKFTA	2026	2026	30	AKH!H1319
AHKFTA	2027	2027	30	AKH!I1319
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D1302
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E1302
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F1302
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1302
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1302
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1302
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D1304
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E1304
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F1304
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1304
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1304

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1304
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1302
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1302
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1302
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1302
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1302
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1302
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1302
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1305
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1305
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1305
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1305
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1305
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1305
RCEP B	2022	2022	0	B!D1305
RCEP B	2023	2023	0	B!E1305
RCEP B	2024	2024	0	B!F1305
RCEP B	2025	2025	0	B!G1305
RCEP B	2026	2026	0	B!H1305
RCEP B	2027	2027	0	B!I1305
RCEP C	2022	2022	0	C!D1305
RCEP C	2023	2023	0	C!E1305
RCEP C	2024	2024	0	C!F1305
RCEP C	2025	2025	0	C!G1305
RCEP C	2026	2026	0	C!H1305
RCEP C	2027	2027	0	C!I1305

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D1305
RCEP D	2023	2023	0	D!E1305
RCEP D	2024	2024	0	D!F1305
RCEP D	2025	2025	0	D!G1305
RCEP D	2026	2026	0	D!H1305
RCEP D	2027	2027	0	D!I1305
RCEP E	2022	2022	0	E!D1306
RCEP E	2023	2023	0	E!E1306
RCEP E	2024	2024	0	E!F1306
RCEP E	2025	2025	0	E!G1306
RCEP E	2026	2026	0	E!H1306
RCEP E	2027	2027	0	E!I1306
RCEP F	2022	2022	0	F!D1305
RCEP F	2023	2023	0	F!E1305
RCEP F	2024	2024	0	F!F1305
RCEP F	2025	2025	0	F!G1305
RCEP F	2026	2026	0	F!H1305
RCEP F	2027	2027	0	F!I1305
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1250
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1250
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1250
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1250

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0807.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 0807.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1308), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.